

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2021/DS-PT

Ngày 09-11-2021

V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất,
di dời tài sản trên đất, trả lại tiền đền
bù giải phóng mặt bằng khi Nhà
nước thu hồi đất và hủy một phần
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoa

Các Thẩm phán: Ông Hồ Đức Châm

Ông Cao Đức Chiến

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Phương Chi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa:
Bà Hoàng Thị Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 11 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 39/2021/TLPT-DS, ngày 06 tháng 10 năm 2021 về việc Tranh chấp quyền sử dụng đất, di dời tài sản trên đất, trả lại tiền đền bù giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất và hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2021/DS-ST ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 44/2021/QĐ-PT ngày 26 tháng 10 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Bế Văn D. Cư trú tại: Thôn H, xã C, huyện T, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Bế Văn D:
Ông Đinh Công T, Luật sư Văn phòng Luật sư Đinh Công T thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- Các bị đơn:

1. Ông Nông Đặng N; có mặt.

2. Bà Hoàng Thị Đ; có mặt.

Cùng cư trú tại: Thị trấn T, huyện T, tỉnh Lạng Sơn.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị L, Phó Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện T, tỉnh Lạng Sơn (văn bản ủy quyền ngày 26-4-2021); vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Lạng Sơn

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bé Văn S, Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T, tỉnh Lạng Sơn (văn bản ủy quyền ngày 29-4-2021); vắng mặt.

3. Bà Bé Thị T; có mặt.

4. Bà Ma Thị C; có mặt.

5. Chị Bé Thị D; vắng mặt.

6. Anh Bé Ngọc D; có mặt.

7. Anh Bé Văn B; có mặt.

Cùng cư trú tại: Thôn H, xã C, huyện T, tỉnh Lạng Sơn.

8. Bà Bé Thị N. Cư trú tại: Thôn C, xã C, huyện T, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

9. Anh Nông Duy A, vắng mặt.

10. Anh Nông Trung A, vắng mặt.

Cùng cư trú tại: Thị trấn T, huyện T, tỉnh Lạng Sơn.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nông Duy A, anh Nông Trung A: Bà Hoàng Thị Đ. Cư trú tại: Thị trấn T, huyện T, tỉnh Lạng Sơn (văn bản ủy quyền ngày 29-4-2021); có mặt.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Hoàng Văn C; vắng mặt.

2. Ông Hoàng Văn T; vắng mặt.

3. Ông Hứa Đình N; vắng mặt.

Cùng cư trú tại: Thôn K, xã C, huyện T, tỉnh Lạng Sơn.

4. Ông Bé Văn T1. Cư trú tại: Thôn H, xã C, huyện T, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Ông Bé Văn D là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và Bản án dân sự sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ông Bé Văn T (chết năm 1981) là chồng bà Hoàng Thị C (chết năm 2015). Họ có 03 người con là ông Bé Văn D, bà Bé Thị N, bà Bé Thị T.

Ông Bé Văn D là chồng của bà Ma Thị C. Họ có 03 người con hiện còn sống là chị Bé Thị D, anh Bé Ngọc D, anh Bé Văn B.

Ông Nông Đăng N là chồng bà Hoàng Thị Đ. Họ có hai người con trai là anh Nông Duy A và anh Nông Trung A.

Đất đang tranh chấp giữa các đương sự có diện tích 71,6m² thuộc một phần thửa đất số 01, tờ bản đồ địa chính số 03, thị trấn T, huyện T, tỉnh Lạng Sơn (gọi tắt là thửa đất số 01). Trên đất có tài sản của bị đơn đó là giếng nước đào, hệ thống ống dẫn nước thải đi ngầm, đi nổi, ống dẫn nước sạch, ống nước gắn áp tường, mi cửa sổ, dàn năng lượng mặt trời, các cây đu đủ, bãi cát. Toàn bộ thửa đất số 01, có tổng diện tích 229,5m² đất ở đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: Q 903777 ngày 09-6-2000 cho hộ bà Hoàng Thị Đ.

Trước năm 1975, thửa đất số 01 thuộc địa phận xã C, huyện T, tỉnh Lạng Sơn, gia đình ông Bé Văn T có sử dụng một phần thửa đất này. Năm 1977, thực hiện chính sách đất đai, Nhà nước đã lấy đất của nhiều hộ gia đình để làm Trại vật tư nông nghiệp huyện T, tỉnh Lạng Sơn (gọi tắt là Trại vật tư) trong đó có gia đình ông Bé Văn T, ông Hoàng Văn C. Trại vật tư hoạt động đến khoảng năm 1992 thì kém hiệu quả và sau đó tan rã. Ngày 29-10-1992, Trại vật tư đã lập Giấy nhượng bán nhà kho cũ hỏng cho ông Nông Đăng N, giấy này thể hiện rõ một nhà kho tại C có diện tích 70m², nhà nằm trên miếng đất có tổng diện tích 234m² đất, có các phía tiếp giáp như sau: Phía Tây giáp Phòng xây dựng huyện. Phía Nam đối diện tường vật tư mới xây. Phía Đông giáp Viện kiểm sát. Phía Tây giáp đường quốc lộ 4. Trại vật tư đã thu khoản tiền mua nhà kho của ông Nông Đăng N 1.300.000 đồng thể hiện ở Phiếu thu ngày 30-10-1992. Và trong ngày 29-10-1992, ông Nông Đăng N cũng làm đơn xin mua nhà gửi Ủy ban nhân dân xã, Phòng giao thông, công nghiệp, xây dựng huyện (đơn này có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã ngày 23-02-1993). Năm 1993, Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Lạng Sơn đã ban hành Quyết định số: 68UB/QĐ-NĐ về việc trước bạ mua bán chuyển dịch thừa kế nhà. Ông Nông Đăng N đã nộp số tiền trước bạ 65.000 đồng tại Ủy ban nhân dân xã thể hiện ở Phiếu thu ngày 03-3-1993.

Sau khi đã hoàn tất các thủ tục với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, gia đình ông Nông Đăng N tiến hành sửa chữa nhà kho để ở và thực hiện đào giếng, làm bếp, làm công trình phụ trên phần đất hiện đang có tranh chấp mà không có tranh chấp, khiếu nại gì. Ngày 18-01-1995, ông Hoàng Văn C và bị đơn có lập Giấy chuyển nhượng 136m² đất liên quan đến một phần diện tích đất đã nộp trước bạ. Khi đó nguyên đơn cũng có mặt, có ký vào giấy này và cũng không có ý kiến gì.

Khoảng năm 1996, thửa đất số 01 thuộc địa phận thị trấn T, huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Sau đó, trong quá trình quản lý, sử dụng bị đơn đã san ủi, cải tạo phía trước nhà kho để trồng rau, trồng cây ăn quả. Năm 1999, bị đơn đã tiến hành thủ tục kê khai và ngày 09-6-2000, Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất toàn bộ thửa đất số 01 cho hộ bà Hoàng Thị Đ.

Trong quá trình sử dụng, kê khai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có tranh chấp, khiếu kiện gì.

Năm 2004, Nhà nước mở rộng đường Quốc lộ 4A nên đã thu hồi 78,9m² tại thửa đất số 01 của bị đơn. Năm 2006, Nhà nước thực hiện chi trả tiền đền bù đất, cây trên đất cho bị đơn với tổng số tiền 52.433.000 đồng. Trong quá trình thu hồi, chi trả tiền đền bù không có tranh chấp, khiếu kiện gì. Ngày 03-10-2006, Ủy ban nhân dân huyện cấp Giấy phép xây dựng số: 110/GPXD-UB cho bà Hoàng Thị Đ được phép xây dựng mới công trình cấp 3 trên phần đất còn lại. Bị đơn đã phá bỏ nhà kho cũ, xây dựng nên ngôi nhà 03 tầng hiện nay (ngôi nhà 03 tầng được xây dựng trên một phần nền nhà của nhà kho cũ) còn toàn bộ phần nhà bếp, công trình phụ, giếng nước của bị đơn vẫn giữ nguyên hiện trạng. Năm 2007, sau khi bị đơn hoàn thành việc xây dựng nhà thì nguyên đơn đến yêu cầu đòi lại đất C ông cha để lại và đòi tiền Nhà nước đã bồi thường, bị đơn không chấp nhận. Năm 2008, nguyên đơn xây tường rào trên phần đất đang có tranh chấp. Chính quyền cơ sở đã yêu cầu nguyên đơn phải tháo dỡ toàn bộ tường rào và không được xâm hại nơi ở của bị đơn, nếu còn tái phạm sẽ xử lý theo quy định của pháp luật. Năm 2009, nguyên đơn khởi kiện tranh chấp đất đai với bị đơn. Ngày 24-6-2009, Ủy ban nhân dân huyện đã có Văn bản số: 256/CV-UBND trả lời về việc tranh chấp này, cụ thể: Người sử dụng đất ổn định, được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã giao cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Sau đó, nguyên đơn không có tranh chấp, không có ý kiến gì khác. Đầu năm 2020, do nhà bếp bị hỏng nên bị đơn xin cấp giấy phép xây dựng. Ngày 27-3-2020, Ủy ban nhân dân huyện cấp Giấy phép xây dựng số: 13/GPXD-UBND cho bà Hoàng Thị Đ được phép xây dựng nhà ở riêng lẻ đô thị. Khi bị đơn thực hiện xây dựng công trình theo giấy phép thì nguyên đơn đến ngăn cản không cho xây dựng và lại tranh chấp đất đai. Do hòa giải không thành nên nguyên đơn khởi kiện tranh chấp ra Tòa án.

Tại cấp sơ thẩm:

Nguyên đơn tại Đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung có yêu cầu bị đơn trả lại diện tích khoảng 93,5m² đất thuộc một phần thửa đất số 01, yêu cầu bị đơn phải trả lại số tiền đền bù là 52.433.000 đồng và yêu cầu hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất đang có tranh chấp. Qua đo đạc xác định đất tranh chấp có diện tích 75,6m² thuộc một phần thửa đất số 01, hiện trên đất là các tài sản của bị đơn. Theo nguyên đơn, đất tranh chấp C (đất ở khu C) có nguồn gốc là của bố mẹ nguyên đơn để lại nhưng không có giấy tờ. Trước năm 1977, bố mẹ nguyên đơn vẫn canh tác, sử dụng diện tích đất trên. Từ năm 1977, Nhà nước lấy phần đất đó để làm Trại vật tư nông nghiệp huyện. Năm 1990, Trại vật tư chuyển đi nơi khác nên đã hóa giá bán nhà kho có diện tích 70m² cho ông Nông Đăng N vào năm 1992 với giá 1.300.000 đồng, còn đất chưa bán. Năm 1995, ông Hoàng Văn C bán phần đất 136m² của mình cho bị đơn, phần đất còn lại là của gia đình nguyên đơn chưa bán cho ai. Trước khi bị

đơn mua đất của ông Hoàng Văn C thì bị đơn có nói miệng xin ở nhờ trên phần đất của nguyên đơn. Năm 2000, bị đơn đã tự ý kê khai cả phần đất đang ở nhờ và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tổng diện tích 229,5m². Năm 2007, sau khi bị đơn nhận tiền đền bù đất, xây dựng xong ngôi nhà 3 tầng thì nguyên đơn có yêu cầu trả lại đất, trả lại số tiền nhận đền bù là 52.433.000 đồng nhưng không được chấp nhận. Năm 2008, nguyên đơn đã xây tường rào trên phần đất của mình mà bị đơn không cản trở. Năm 2020, bị đơn mới mang máy xúc đi phá hàng rào, san đất nên xảy ra tranh chấp. Vì diện tích đất xác định trên thực địa có phần đã bị thu hồi là 4,0m² nên nguyên đơn không yêu cầu giải quyết đối với phần diện tích đất đó và không yêu cầu bị đơn trả lại số tiền đền bù là 52.433.000 đồng. Nguyên đơn yêu cầu được quyền sử dụng 71,6m² đất thuộc một phần thửa đất số 01, yêu cầu bị đơn phải di dời tài sản trên đất và yêu cầu hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất đang có tranh chấp. Nguyên đơn đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng nên yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật. Do là người cao tuổi nên nguyên đơn xin miễn tiền án phí.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ma Thị C, chị Bé Thị D, anh Bé Ngọc D, anh Bé Văn B đều nhất trí với ý kiến của ông Bé Văn D đã trình bày.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bé Thị N, bà Bé Thị T cho biết: Các bà là em gái của nguyên đơn, đất tranh chấp là của bố mẹ để lại cho nguyên đơn, các bà không có ý kiến, yêu cầu gì về phần đất đó, mọi việc do nguyên đơn quyết định.

Bị đơn ông Nông Đăng N, bà Hoàng Thị Đ cho rằng 75,6m² đất mà nguyên đơn xác định tại buổi xem xét, thẩm định tại chỗ thuộc một phần diện tích đất ông Nông Đăng N mua của Trạm vật tư năm 1992. Sau đó, bị đơn đã hoàn thiện thủ tục thanh lý, nộp phí trước bạ với Nhà nước và tiến hành sửa chữa nhà kho, đào giếng, làm nhà bếp, công trình phụ, san ủi mặt đất bằng trồng cây trên đất. Năm 2000, gia đình bị đơn đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2006, bị đơn nhận tiền đền bù đất và tài sản trên đất, xin cấp phép và xây dựng ngôi nhà 03 tầng. Trong suốt thời gian đó không hề có tranh chấp hay khiếu kiện gì. Năm 2007, nguyên đơn mới đến yêu cầu đòi lại đất, đòi trả tiền Nhà nước đã bồi thường nhưng không chấp nhận nên nguyên đơn đã tự ý xây dựng tường rào trên đất. Sự việc đó đã được giải quyết trong năm 2009. Bị đơn tiếp tục quản lý, sử dụng ổn định phần đất của mình. Năm 2020, khi bị đơn đang xây dựng lại nhà bếp thì nguyên đơn tiếp tục tranh chấp. Bị đơn không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đã đưa ra.

Với tư cách là người được anh Nông Duy A, anh Nông Trung A ủy quyền, bà Hoàng Thị Đ không có ý kiến gì thêm.

Ông Bé Văn S là người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Lạng Sơn cho biết: Đất tranh chấp trước đây trong thời kỳ Hợp tác xã do Nhà nước quản lý sử dụng làm nhà kho Trạm vật tư nông nghiệp huyện. Ngày 29-10-1992, Trạm vật tư đã nhượng khu đất nhà kho cho ông Nông Đăng

N. Căn cứ quy định tại Điều 13 Nghị định số 02- CP ngày 04-01-1979 của Chính phủ về ban hành điều lệ thống nhất quản lý nhà cửa ở các thành phố, thị xã, thị trấn, năm 1993 Ủy ban nhân dân huyện đã ban hành Quyết định số: 68UB/QĐ-NĐ về trước bạ mua bán chuyển dịch thừa kế nhà từ Trại vật tư sang ông Nông Đăng N với số tiền là 65.0000 đồng là đúng quy định tại thời điểm đó. Năm 2000, hộ bà Hoàng Thị Đ đã được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 01. Năm 2007, nguyên đơn mới yêu cầu bị đơn trả lại đất và tiền đền bù. Năm 2009, nguyên đơn tranh chấp đất đai và Ủy ban nhân dân huyện trả lời tại Văn bản số: 256/CV-UBND ngày 24-6-2009 khẳng định yêu cầu đòi đất của nguyên đơn là không có căn cứ, sau đó nguyên đơn không có ý kiến gì. Năm 2020, khi bị đơn xây dựng nhà thì nguyên đơn đến gây cản trở với lý do là đất C của nguyên đơn.

Bà Nguyễn Thị L là người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn cho biết: Ủy ban nhân dân tỉnh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ Hoàng Thị Đ tại thửa số 01 với tổng diện tích 229,5m² là đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại Luật Đất đai năm 1993 và Thông tư số: 346/1998/TT-TCĐC, ngày 16-3-1998 của Tổng cục địa chính hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, nguyên đơn yêu cầu hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp ngày 09-6-2000 cho hộ bà Hoàng Thị Đ đối với diện tích đất đang có tranh chấp là không có căn cứ.

Người làm chứng ông Hoàng Văn C cho biết: Đất tranh chấp có phần giáp với đất của gia đình ông. Trước đây phần đất của gia đình ông và gia đình nguyên đơn không đưa vào hợp tác xã nhưng đến năm 1977 thì Nhà nước thu hồi đất của các gia đình cho Trại vật tư huyện sử dụng, xây dựng nhà kho trên đất. Năm 1992, Trại vật tư sáp nhập và chuyển đi nơi khác nên đã bán hóa giá mảnh đất trên cho bị đơn. Năm 1995, ông đã xuống nhà bị đơn đòi tiền đất với lý do là đất C. Vì tình cảm làng xóm, nên bị đơn đã trả cho ông tổng cộng 5.000.000 đồng và viết giấy chuyển nhượng đất với diện tích 136m², trong giấy có nguyên đơn làm chứng. Thực tế việc mua bán là không có bởi nếu bị đơn không trả tiền cho thì ông cũng không thể kiện đòi vì đất đã được Nhà nước thu hồi trưng dụng vào mục đích khác. Còn việc nguyên đơn có đòi bị đơn trả tiền đất C hay không thì ông không rõ.

Người làm chứng ông Bế Văn T1 cho biết: Đất tranh chấp có nguồn gốc xa xưa là của bố nguyên đơn để lại. Trại vật tư lấy đất của các gia đình để xây dựng nhà kho khi nào ông không biết vì ông đi bộ đội. Việc Trại vật tư sáp nhập, bán hóa giá nhà kho và đất ra sao thì ông không nắm được.

Người làm chứng ông Hoàng Văn T cho biết: Trước đây ông Bế Văn T là bố đẻ của nguyên đơn có miếng đất tại khu C (khu 5), phía trước giáp quốc lộ 4A; phía bên phải nhìn từ đường vào giáp đất của ông Hoàng Văn C; phía bên trái nhìn từ đường vào giáp đất của ông Hứa Văn T, ông Hứa Văn T là bố đẻ của ông Hứa Văn H.

Người làm chứng ông Hứa Đình N cho biết: Năm 1950, gia đình ông Bé Văn T quản lý mảnh đất thuộc đất C (khu 5). Sau khi ông Bé Văn T chết thì ông Bé Văn D quản lý từ năm 1960 trở về đây. Từ mặt đường nhìn vào phía tay trái liền kề đất nhà ông Hứa Đình N (bây giờ liền kề sát nhà Hứa Văn T1).

Ngày 14-5-2021, qua xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, xác định đất tranh chấp có địa danh, địa điểm tại: Thị trấn T, huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Tổng diện tích đất là 75,6m² thuộc một phần thửa đất số 01. Trên đất có tài sản của bị đơn đó là giếng nước đào, hệ thống ống dẫn nước thải đi ngầm, đi nổi, ống dẫn nước sạch, ống nước gắn áp tường, sắt rầm, mi cửa sổ, dàn năng lượng mặt trời, các cây đu đủ, bãi cát. Tổng giá trị tài sản trên đất là 13.326.450 đồng, giá trị đất tranh chấp là 1.646.800.000 đồng.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2021/DS-ST ngày 16-7-2021 của Tòa án nhân dân huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn đã quyết định:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.
2. Bà Hoàng Thị Đ, ông Nông Đăng N có quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 71,6m² và toàn bộ tài sản trên diện tích đất tranh chấp nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 01 do Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 09-6-2000 cho hộ bà Hoàng Thị Đ (có sơ đồ kèm theo).
3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bồi thường tiền giải phóng mặt bằng 52.433.000 đồng; 4m² đất nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 01 do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp ngày 09-6-2000 cho hộ bà Hoàng Thị Đ (có sơ đồ kèm theo) và phần diện tích 17,9m² Nhà nước thu hồi giải phóng mặt bằng làm đường Quốc lộ 4A từ năm 2006.
4. Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản: Ông Bé Văn D phải chịu số tiền chi phí thẩm định và định giá tổng cộng là 22.300.000 đồng. Ông Bé Văn D đã nộp 25.000.000 đồng. Xác nhận ông Bé Văn D đã được trả lại số tiền 2.700.000 đồng theo biên bản thanh quyết toán ngày 02-6-2021.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, về quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Trong thời hạn luật định, nguyên đơn ông Bé Văn D kháng cáo Bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết: Yêu cầu bị đơn phải trả lại toàn bộ diện tích 71,6m² đất cho gia đình nguyên đơn được quản lý sử dụng, bị đơn phải di dời tài sản trên đất và hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 09-6-2000 cho hộ bà Hoàng Thị Đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Bé Văn D giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Bà Ma Thị C, anh Bé Ngọc D, anh Bé Văn B nhất trí với nội dung kháng cáo của nguyên đơn. Bà Bé Thị N, bà Bé Thị T khẳng định đất tranh chấp là đất của bố mẹ các bà đã giao lại cho nguyên đơn nên nguyên đơn có toàn quyền

quyết định. Bản thân các bà không có tranh chấp, không liên quan, cũng không kháng cáo Bản án sơ thẩm.

Ông Nông Đăng N, bà Hoàng Thị Đ không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn. Với tư cách là người được ủy quyền bà Hoàng Thị Đ không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn.

Các đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự khác tuy vắng mặt nhưng đã có văn bản thể hiện việc giữ nguyên những ý kiến đã trình bày.

Ông Đinh Công T là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Đất tranh chấp có nguồn gốc là của ông cha nguyên đơn để lại, sau đó Nhà nước lấy đất đó để Trại vật tư sử dụng. Sau khi Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, nguyên đơn chỉ yêu cầu được quyền quản lý sử dụng là 71,6m². Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Hoàng Thị Đ đối với cả diện tích đất tranh chấp là không đúng đối tượng. Vì vậy, đề nghị chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật tố tụng và giải quyết vụ án cụ thể như sau:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự có mặt chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng có mặt tại phiên tòa đã được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; có đương sự, người tham gia tố tụng khác vắng mặt nhưng đã có ủy quyền, có đơn xin xét xử vắng mặt, đã có lời khai trực tiếp hoặc gửi lời khai cho Tòa án.

Về nội dung kháng cáo: Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án xác định được đất tranh chấp thuộc một phần thửa đất số 01 đã được Ủy ban nhân dân huyện giao cho bị đơn từ năm 1993. Sau khi được Nhà nước giao đất, bị đơn đã quản lý, sử dụng ổn định diện tích đất tranh chấp từ năm 1993 đến nay và đã được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09-6-2000. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đầy đủ tài liệu, thực hiện đúng quy định của Luật Đất đai năm 1993 và văn bản thi hành tại thời điểm cấp giấy. Quá trình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có đơn thư khiếu nại, tố cáo. Do đó, Bản án sơ thẩm không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn cũng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh cho nội dung kháng cáo của mình là có căn cứ, nên không có cơ sở chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của nguyên đơn

Tuy nhiên, cấp sơ thẩm có một số vi phạm như sau: Bản án sơ thẩm đình chỉ giải quyết đối với diện tích 17,9m² nằm trong diện tích đất Nhà nước đã thu hồi giải phóng mặt bằng từ năm 2006 là không chính xác, vì diện tích này không có thật, không được đo đạc thực tế mà Bản án chỉ cộng trừ số học nên việc đình chỉ là không có căn cứ. Đối với yêu cầu trả lại số tiền đền bù 52.433.000 đồng đã được cấp sơ thẩm thụ lý nhưng sau đó nguyên đơn đã rút yêu cầu này. Bản án

sơ thẩm đã đình chỉ giải quyết nhưng lại xác định thiếu quan hệ pháp luật là yêu cầu trả lại tiền đền bù giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất. Đất tranh chấp đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Hoàng Thị Đ nhưng Bản án sơ thẩm chỉ giao cho ông Nông Đăng N, bà Hoàng Thị Đ được quản lý, sử dụng đất tranh chấp là chưa chính xác, gây ảnh hưởng đến quyền lợi của các thành viên trong hộ gia đình.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn; sửa một phần Bản án sơ thẩm đối với các vi phạm đã chỉ ra ở trên; miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm cho nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Phiên tòa đã được triệu tập hợp lệ, có đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự tuy vắng mặt nhưng họ đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Người làm chứng tuy vắng mặt nhưng có người có lời khai trực tiếp hoặc gửi lời khai cho Tòa án. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những người này.

[2] Đối với kháng cáo của nguyên đơn yêu cầu được quản lý, sử dụng 71,6m² đất; yêu cầu bị đơn phải di dời tài sản trên đất và yêu cầu hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất đang có tranh chấp, thấy rằng: Diện tích đất tranh chấp nguyên đơn yêu cầu được quyền quản lý, sử dụng là 71,6m² thuộc một phần thửa đất số 01. Toàn bộ tài sản hiện có trên đất các đương sự đều khẳng định là của bị đơn. Về nguồn gốc đất tranh chấp: Trước năm 1975, gia đình của nguyên đơn có sử dụng một phần thửa đất số 01. Tuy nhiên, năm 1977 thực hiện chính sách đất đai, Nhà nước đã thu hồi đất của nhiều gia đình để Trạm vật tư nông nghiệp huyện T, tỉnh Lạng Sơn quản lý, sử dụng, trong đó có diện tích đất đang tranh chấp. Do hoạt động kém hiệu quả nên ngày 29-10-1992, Trạm vật tư đã thanh lý nhà kho cũ hỏng của Trạm tại C cho ông Nông Đăng N. Việc này được lập thành văn bản thể hiện rõ nhà kho có diện tích 70m² nằm trên miếng đất có diện tích 234m². Trạm vật tư đã thu của ông Nông Đăng N số tiền 1.300.000 đồng thể hiện tại Phiếu thu ngày 30-10-1992. Năm 1993, Ủy ban nhân dân huyện đã ban hành Quyết định số: 68UB/QĐ-NĐ về trước bạ mua bán chuyển dịch thừa kế nhà từ Trạm vật tư sang hộ ông Nông Đăng N. Ủy ban nhân dân xã đã thu số tiền trước bạ 65.000 đồng của ông Nông Đăng N thể hiện tại Phiếu thu ngày 03-3-1993. Sau đó, bị đơn đã cải tạo nhà kho để ở, đào giếng, làm bếp, san ủi mặt bằng, trồng cây trên đất. Trong suốt thời gian từ năm 1992 đến năm 1999, không hề có ai tranh chấp, khiếu kiện gì. Năm 1999, bị đơn đã kê khai diện tích đất đang thực tế sử dụng. Do sử dụng ổn định trước ngày 15-10-1993, không có tranh chấp nên ngày 09-6-2000 Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 01 cho hộ bà Hoàng Thị Đ. Qua hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thấy việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đảm bảo theo đúng quy định tại Điều 2 Luật đất đai năm 1993 và các quy định tại Thông tư số: 346/1998/TT-TCĐC ngày 16-3-1998 của Tổng cục Địa chính hướng dẫn thủ tục đăng ký đất

đai, lập hồ sơ địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong quá trình kê khai và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có tranh chấp, khiếu kiện gì.

[3] Trong quá trình bị đơn quản lý, sử dụng thửa đất số 01, Nhà nước đã mở rộng Quốc lộ 4A nên bị đơn được chi trả tiền bồi thường về đất, về cây trồng trên đất với tổng số tiền 52.433.000 đồng vào năm 2006. Sau đó, bị đơn phá bỏ nhà kho cũ, xây dựng ngôi nhà 03 tầng trên thửa đất số 01. Suốt quá trình này cũng không có tranh chấp, khiếu kiện gì. Năm 2007, nguyên đơn mới yêu cầu bị đơn trả lại phần đất hiện đang có tranh chấp và số tiền 52.433.000 đồng nhưng bị đơn không chấp nhận. Năm 2008, nguyên đơn xây dựng tường rào trên đất tranh chấp, chính quyền địa phương đã giải quyết sự việc, yêu cầu nguyên đơn phải tháo dỡ toàn bộ bức tường rào. Ngày 24-6-2009, Ủy ban nhân dân huyện đã có Văn bản số: 256/CV-UBND khẳng định yêu cầu đòi đất của nguyên đơn là không có căn cứ. Từ đó nguyên đơn không tiếp tục tranh chấp nhưng đến năm 2020 khi gia đình bị đơn xây lại nhà bếp thì nguyên đơn lại tiếp tục tranh chấp và khiếu kiện. Ngoài ra, từ năm 1998 đến nay, bị đơn là người trực tiếp thực hiện việc nộp thuế nhà đất cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

[4] Đối với Giấy chuyển nhượng đất lập ngày 18-01-1995 giữa ông Hoàng Văn C và ông Nông Đặng N liên quan đến một phần diện tích đất bị đơn đang sử dụng, thấy rằng: Giấy này không có xác nhận của chính quyền địa phương, chính ông Hoàng Văn C cũng thừa nhận: Diện tích đất này trước năm 1977 là đất C thuộc quyền quản lý, sử dụng của gia đình ông, nhưng năm 1977 đã bị Nhà nước trưng dụng nên đất đó không thuộc quyền quản lý, sử dụng của gia đình nữa. Năm 1995, ông có xuống nhà bị đơn đòi tiền đất với lý do là đất C, vì tình cảm làng xóm, nên bị đơn đã trả cho ông tổng cộng 5.000.000 đồng và viết giấy như trên để tránh việc ông phiền phức cho họ sau này. Thực tế việc mua bán là không có bởi nếu bị đơn không trả tiền cho ông thì ông cũng không thể kiện đòi vì đất đã được Nhà nước thu hồi trưng dụng vào mục đích khác. Mặt khác, chính tại thời điểm đó, nguyên đơn cũng có biết sự việc và cũng không hề có ý kiến, yêu cầu, đề nghị gì.

[5] Xét lời khai của người làm chứng ông Hoàng Văn T, ông Bé Văn T1 đều chỉ thể hiện về nguồn gốc đất tranh chấp trước thời điểm năm 1977, còn sau đó việc quản lý, sử dụng đất ra sao thì họ họ nắm được. Người làm chứng ông Hứa Đình N thì lại cho rằng ông Bé Văn D là người quản lý đất tranh chấp từ năm 1960 trở về đây. Điều này là không đúng thực tế, không phù hợp với các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án.

[6] Xét lời khai của nguyên đơn, vợ nguyên đơn và hai người em của nguyên đơn thấy rằng có sự khác biệt nhau rất lớn về diện tích đất ông cha để lại cho nguyên đơn ở C (đất ở khu C), cụ thể: Khi thì khoảng 360m², khi thì 229,5m², khi thì 136m², khi thì 93,5m².... Ngoài ra, tiếp giáp về phía Tây Bắc và phía Đông Bắc phần đất ông cha để lại cho nguyên đơn ở C (đất ở khu C) các đương sự khai cũng không nhất quán, không đúng thực tế: Khi thì một mặt giáp đất ông Hứa Văn H, một mặt giáp đất ruộng không rõ của ai, khi thì lại cho rằng

giáp với Viện kiểm sát huyện ... Nguyên đơn cho rằng phần đất ở khu C bố mẹ nguyên đơn để lại, phần phía trước đã bị Nhà nước thu hồi để mở rộng quốc lộ 4A, phần còn lại hiện chỉ do bị đơn quản lý, sử dụng. Tuy nhiên, hai người em của nguyên đơn lại xác định: Phần đất ở khu C bố mẹ nguyên đơn để lại hiện không chỉ do bị đơn quản lý, sử dụng mà còn do Viện kiểm sát huyện sử dụng, bởi đất của gia đình nguyên đơn tính từ đường Quốc lộ 4A vào phía trong có chiều dài gần 100m. Từ năm 1976, gia đình nguyên đơn sinh sống tại nhà đất hiện nay, nhà đất này cách đất tranh chấp chỉ khoảng 800m. Mẹ của ông Nông Đăng N còn là chị gái của bố nguyên đơn. Nguyên đơn lúc thì xác định nhà kho của Trạm vật tư chỉ nằm trên một phần đất của gia đình nguyên đơn, lúc lại xác định nhà kho nằm hoàn toàn trên phần đất của gia đình nguyên đơn. Sau khi Trạm vật tư giải thể, nguyên đơn đã lấy lại đất của gia đình để trồng chuối, trồng mía và dây lang, sau đó bị đơn có nói miệng với nguyên đơn xin ở nhờ trên đất. Ngoài lời trình bày về nguồn gốc là của ông cha để lại, về việc nói miệng cho bị đơn ở nhờ trên đất, nguyên đơn không đưa ra được các tài liệu, căn cứ nào khác chứng minh về quá trình quản lý, sử dụng cũng như được Nhà nước cấp một trong các loại giấy tờ theo quy định của Luật Đất đai đối với diện tích đất tranh chấp. Nguyên đơn cũng chưa từng kê khai xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất đang có tranh chấp.

[7] Luật Đất đai quy định: Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý. Nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất theo quy định của Luật này. Nhà nước bảo hộ quyền sử dụng đất ... của người sử dụng đất. Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, ... và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Người sử dụng đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được Nhà nước bảo hộ khi bị người khác xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp về đất đai của mình. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là chứng thư pháp lý để Nhà nước xác nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất hợp pháp của người có quyền sử dụng đất, quyền tài sản khác gắn liền với đất.

[8] Từ những phân tích trên, có đủ căn cứ xác định đất tranh chấp thuộc quyền quản lý, sử dụng của hộ bà Hoàng Thị Đ nên hộ bà Hoàng Thị Đ được quyền sở hữu các tài sản hiện có trên đất. Việc Ủy ban nhân dân tỉnh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Hoàng Thị Đ đối với thửa đất số 01 đảm bảo theo quy định của pháp luật đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành tại thời điểm cấp giấy. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận các yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với các quy định của pháp luật. Vì vậy, không có căn cứ để chấp nhận các yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

[9] Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn đã nộp tạm ứng 25.000.000 đồng, số tiền chi phí tố tụng hết 22.300.000 đồng. Số tiền còn lại 2.700.000 đồng đã được trả lại cho nguyên đơn. Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên cấp sơ thẩm buộc nguyên đơn phải chịu toàn bộ chi phí này là hoàn toàn phù hợp, có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[10] Tuy nhiên, cấp sơ thẩm có một số vi phạm sau:

[11] Về xác định tư cách đương sự: Bà Bé Thị N, bà Bé Thị T đều là em gái của nguyên đơn. Cấp sơ thẩm xác định bà Bé Thị N là người làm chứng, còn bà Bé Thị T là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chưa đồng nhất. Cấp phúc thẩm đã xác định lại tư cách đương sự của bà Bé Thị N cho phù hợp với quy định của pháp luật tố tụng dân sự và làm rõ quyền lợi của bà Bé Thị N. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Bé Thị N khẳng định đất tranh chấp là đất của bố mẹ đã giao lại cho nguyên đơn nên nguyên đơn có toàn quyền quyết định, bà không có tranh chấp với nguyên đơn và không kháng cáo Bản án sơ thẩm. Cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm về vấn đề này.

[12] Về quan hệ pháp luật và đình chỉ yêu cầu khởi kiện: Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai với diện tích khoảng $93,5m^2$ (chưa đo đạc thực tế) thuộc một phần thửa đất số 01, yêu cầu bị đơn phải trả lại số tiền đền bù là 52.433.000 đồng và yêu cầu hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất đang có tranh chấp. Qua đo đạc xác định đất tranh chấp có diện tích $75,6m^2$ thuộc một phần thửa đất số 01; trong đó có $4,0m^2$ đã được đền bù nên nguyên đơn xác định diện tích đất tranh chấp là $71,6m^2$. Nguyên đơn không yêu cầu giải quyết đối với phần diện tích $4,0m^2$ đã được đền bù và không yêu cầu bị đơn trả lại số tiền 52.433.000 đồng. Việc nguyên đơn rút yêu cầu là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên cấp sơ thẩm đã chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này là đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, Bản án sơ thẩm xác định thiếu quan hệ pháp luật là yêu cầu trả lại tiền đền bù giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất và lại tuyên đình chỉ cả phần diện tích $17,9m^2$ Nhà nước thu hồi giải phóng mặt bằng làm đường quốc lộ 4A từ năm 2006. Xét thấy, diện tích này không được đo đạc thực tế, chỉ cộng trừ số học ($93,5m^2 - 75,6m^2$) nên việc đình chỉ giải quyết diện tích $17,9m^2$ là không có căn cứ.

[13] Hộ bà Hoàng Thị Đ được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 09-6-2000 nên cần phải căn cứ vào các quy định của của Luật Đất đai năm 1993 và các văn bản hướng dẫn thi hành tại thời điểm cấp giấy; đồng thời khi giải quyết yêu cầu của đương sự về việc xem xét hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cần căn cứ các Điều luật được quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự và Luật Tố tụng hành chính. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm chưa căn cứ vào những quy định này. Mặt khác, quyết định của Bản án chỉ giao cho ông Nông Đăng N, bà Hoàng Thị Đ được quản lý, sử dụng đất tranh chấp là chưa chính xác, gây ảnh hưởng đến quyền lợi của các thành viên trong hộ gia đình.

[14] Vì vậy, cấp phúc thẩm phải sửa Bản án sơ thẩm đối với các vi phạm trên theo quy định tại khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[15] Về án phí: Do yêu cầu không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Vì là người cao tuổi, có đơn yêu cầu nên cấp sơ thẩm đã miễn tiền án phí cho nguyên đơn là phù hợp, có căn cứ, đúng quy định

của pháp luật. Do người kháng cáo là người cao tuổi, có yêu cầu nên người kháng cáo được miễn tiền án phí phúc thẩm.

[16] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn là có căn cứ pháp lý và phù hợp với các quy định của pháp luật nên được chấp nhận

[17] Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là không phù hợp với các quy định của pháp luật nên không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Bé Văn D; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2021/DS-ST ngày 16-7-2021 của Tòa án nhân dân huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn, cụ thể:

Căn cứ các Điều 1, 2, 3, 36, 73, 79 của Luật Đất đai năm 1993;

Căn cứ các Điều 3, 4, 5, 26, 166, 170, 203 của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ các Điều 158, 160, 163, 164, 221, 235 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 9 Điều 26, Điều 34, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 157, Điều 158, khoản 1 Điều 165, Điều 166, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 193 của Luật Tố tụng hành chính;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 6 Điều 15, Điều 24, khoản 1 Điều 26, Điều 27, Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về yêu cầu khởi kiện

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bé Văn D về việc yêu cầu được quyền quản lý, sử dụng diện tích 71,6m² đất được xác định bởi các đỉnh thừa nối các điểm (đỉnh thừa): A1, A2, A3, A6 thể hiện tại Phụ lục kèm theo Bản án thuộc một phần thửa đất số 01, tờ bản đồ địa chính số 03 thị trấn T, huyện T, tỉnh Lạng Sơn; yêu cầu di dời các tài sản trên diện tích 71,6m² đất gồm có giếng nước đào, hệ thống ống dẫn nước thải đi ngầm, đi nổi, ống dẫn nước sạch, ống nước gắn áp tường, mi cửa sổ, dàn năng lượng mặt trời, các cây đu đủ, bãi cát và yêu cầu hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: Q 903777 do Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 09-6-2000 cho hộ bà Hoàng Thị Đ đối với diện tích 71,6m² đất thuộc một phần thửa đất số 01, tờ bản đồ địa chính số 03 thị trấn T, huyện T, tỉnh Lạng Sơn, vì không có căn cứ pháp luật.

2. Về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản trên đất

2.1. Hộ bà Hoàng Thị Đ được quyền quản lý, sử dụng diện tích 71,6m² đất tại thị trấn T, huyện T, tỉnh Lạng Sơn thuộc một phần thửa đất số 01, tờ bản đồ địa chính số 03 thị trấn T, huyện T, tỉnh Lạng Sơn theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: Q 903777 do Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 09-6-2000 cho hộ bà Hoàng Thị Đ. Diện tích 71,6m² đất được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm (đỉnh thửa): A1, A2, A3, A6 thể hiện tại Phụ lục kèm theo Bản án.

2.2. Hộ bà Hoàng Thị Đ được quyền sở hữu tài sản gồm có: 01 giếng nước đào, hệ thống ống dẫn nước thải đi ngầm, đi nổi, ống dẫn nước sạch, ống nước gắn áp tường, mi cửa sổ, dàn năng lượng mặt trời, các cây đu đủ, bãi cát trên diện tích đất nêu tại 2.1.

3. Về việc đình chỉ xét xử

3.1. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của ông Bé Văn D yêu cầu quản lý, sử dụng diện tích 4,0m² đất thuộc một phần thửa đất số 01, tờ bản đồ địa chính số 03 thị trấn T, huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Diện tích 4,0m² đất được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm (đỉnh thửa) A3, A4, A5, A6 thể hiện tại Phụ lục kèm theo Bản án.

3.2. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của ông Bé Văn D yêu cầu bà Hoàng Thị Đ, ông Nông Đặng N phải bồi thường số tiền đền bù, giải phóng mặt bằng là 52.433.000 đồng (năm mươi hai triệu bốn trăm ba mươi ba nghìn đồng).

4. Về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng: Ông Bé Văn D phải chịu số tiền 22.300.000 đồng về việc chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản. Xác nhận ông Bé Văn D đã nộp đủ số tiền 22.300.000 đồng (hai mươi hai triệu ba trăm nghìn đồng).

5. Về án phí

5.1. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Bé Văn D được miễn tiền án phí sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông Bé Văn D số tiền 8.324.000 đồng (tám triệu ba trăm hai mươi tư nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2015/0001314 ngày 18 tháng 01 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Lạng Sơn.

5.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Bé Văn D được miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Hà Nội;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- TAND h.Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND h.Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn;
- CCTHADS h.T, tỉnh Lạng Sơn;
- Đương sự;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu: Hồ sơ; Tòa DS; HCTP.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Nguyễn Thị Hoa